

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



VNECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2016

(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2016)

THÁNG 04 NĂM 2016



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



VNECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2016
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2016)

THÁNG 04 NĂM 2016

10/01/2016

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý 1 năm 2016 - Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.103.475.337.940	1.225.040.994.170
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	27.956.066.340	90.929.799.363
1. Tiền	111		27.956.066.340	90.929.799.363
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	138.176.861.425	149.643.220.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	114.305.330.645	59.642.509.220
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(6.128.469.220)	(5.699.289.220)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	30.000.000.000	95.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		867.230.815.854	942.330.036.063
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	284.585.064.693	312.251.061.212
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		183.665.262.340	157.024.928.381
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	165.664.770.159	197.889.706.128
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	301.729.295.530	343.577.917.210
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(68.413.576.868)	(68.413.576.868)
IV. Hàng tồn kho	140		57.670.650.985	39.505.257.238
1. Hàng tồn kho	141	V.7	57.670.650.985	39.505.257.238
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.440.943.336	2.632.681.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	122.106.671	146.528.005
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.000.619.735	2.486.153.601
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		318.216.930	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		553.033.689.313	528.542.696.066
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.944.344.878	33.415.497.201
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	30.944.344.878	33.415.497.201
II. Tài sản cố định	220		51.894.705.191	52.683.098.361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	33.002.745.665	33.779.888.835
- Nguyên giá	222		73.025.921.620	72.897.921.620
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40.023.175.955)	(39.118.032.785)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18.891.959.526	18.903.209.526
- Nguyên giá	228		19.393.295.846	19.393.295.846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(501.336.320)	(490.086.320)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	241	V.8	374.139.797.688	353.893.532.240
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		374.139.797.688	353.893.532.240
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	94.995.162.627	87.412.450.825
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c1	152.845.280.000	152.845.280.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c2	18.414.100.000	18.414.100.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	42.739.009.234	42.739.009.234
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(119.003.226.607)	(126.585.938.409)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.059.678.929	1.138.117.439

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2016

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	776.164.311	757.062.973
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		283.514.618	381.054.466
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.656.509.027.253	1.753.583.690.236
Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số		Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		710.942.569.129	808.162.814.740
I. Nợ ngắn hạn	310		706.411.506.377	802.705.961.988
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	132.510.595.257	186.494.609.858
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		64.240.748.646	64.777.591.581
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	5.682.313	12.483.529.695
4. Phải trả người lao động	314		1.304.955.127	4.039.699.356
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	102.517.484.549	122.320.654.361
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	10.608.609.304	8.589.451.167
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	391.077.738.431	399.822.331.220
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23b	3.946.172.138	3.946.172.138
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		199.522.612	231.922.612
II. Nợ dài hạn	330		4.531.062.752	5.456.852.752
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	4.531.062.752	5.456.852.752
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		945.566.458.124	945.420.875.496
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	945.566.458.124	945.420.875.496
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		823.575.050.000	823.575.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		823.575.050.000	823.575.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.522.600.000	2.522.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.281.617	3.665.281.617
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.712.098.397)	(28.712.098.397)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132.530.069.438	132.384.486.810
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		132.384.486.810	43.210.369.276
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		145.582.628	89.174.117.534
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.656.509.027.253	1.753.583.690.236

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cán

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng



Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2016 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	60.318.320.153	154.932.126.684	60.318.320.153	154.932.126.684
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	14.622.377	0	14.622.377
3	D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.3	60.318.320.153	154.917.504.307	60.318.320.153	154.917.504.307
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.4	55.400.027.880	122.838.084.184	55.400.027.880	122.838.084.184
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.918.292.273	32.079.420.123	4.918.292.273	32.079.420.123
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.5	1.744.498.804	3.676.151.976	1.744.498.804	3.676.151.976
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.6	(1.267.272.772)	2.265.372.291	(1.267.272.772)	2.265.372.291
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.958.933.505	5.201.751.791	4.958.933.505	5.201.751.791
8	Chi phí bán hàng	24	VII.9b	1.103.000	1.786.000	1.103.000	1.786.000
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9a	7.187.273.775	9.761.180.137	7.187.273.775	9.761.180.137
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		741.687.074	23.727.233.671	741.687.074	23.727.233.671
11	Thu nhập khác	31	VII.7	11.555.041	498.319.075	11.555.041	498.319.075
12	Chi phí khác	32	VII.8	288.735.285	499.918.815	288.735.285	499.918.815
13	Lợi nhuận khác	40		(277.180.244)	(1.599.740)	(277.180.244)	(1.599.740)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		464.506.830	23.725.633.931	464.506.830	23.725.633.931
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	221.384.354	5.237.362.386	221.384.354	5.237.362.386
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		97.539.848	0	97.539.848	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		145.582.628	18.488.271.545	145.582.628	18.488.271.545
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,80	297,61	1,80	297,61

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cán

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng



Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2016 (Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		106.097.448.192	257.614.628.174
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2		(191.620.317.229)	(245.323.481.329)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7.375.764.840)	(8.063.421.864)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(7.184.214.933)	(5.201.751.791)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(12.816.277.361)	(9.033.909.751)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		37.904.451.483	712.357.447
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(15.808.948.897)	(9.127.701.588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(90.803.623.585)	(18.423.280.702)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.876.314.064)	(9.893.874.444)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.218.000.000)	(100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		123.625.703.386	11.503.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(54.662.821.425)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		631.707.454	1.354.688.851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		37.500.275.351	(97.036.185.593)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		186.660.016.633	120.891.212.057
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(196.330.401.422)	(171.280.293.235)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.670.384.789)	(50.389.081.178)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2016

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(62.973.733.023)	(165.848.547.473)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		90.929.799.363	212.612.996.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	14.981
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	27.956.066.340	46.764.463.737

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Quang Cán

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 17/12/2015, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam có tên giao dịch: Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (Viết tắt là "VNECO").

Trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại	: 0511.3562361	Fax: 0511.3562367
Website	: www.vneco.com.vn	: www.vneco.biz
E-mail	: vneco@dng.vnn.vn	: vneco@vneco.com.vn

Logo :



VNECO

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/03/2016 là 823.575.050.000 đồng (Tám trăm hai mươi ba tỷ, năm trăm bảy mươi lăm triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng).

Tại ngày 04/12/2015, thời điểm chốt danh sách cổ đông sau phát hành trả cổ tức năm 2014 và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2015 để báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 15.989.200.000 đồng tương đương với 1,94% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 807.585.850.000 đồng tương đương với 98,06% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 86,47% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 35,79% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 11,59% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 8,76% vốn điều lệ.

❖ **Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty**

Các thành viên trong Hội đồng quản trị Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015-2020 và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*• **Hội đồng quản trị:**

Ông Đặng Trọng Ngôn	Chủ tịch
Ông Đoàn Đức Hống	Ủy viên
Ông Nguyễn Tịnh	Ủy viên
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên
Ông Trương Phước Nghĩa	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hống	Ủy viên
Ông Phan Trịnh Anh Tuấn	Ủy viên

• **Ban Điều hành:**

Ông Đoàn Đức Hống	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Quang	Kế toán trưởng

❖ **Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Đoàn Đức Hống - Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

❖ **Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015 - 2020:**

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy Vinh	Thành viên

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ **Ngành nghề kinh doanh**

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư, khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyển công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 7 công ty con

4.1.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3

Địa chỉ : Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2016: 6.985.720.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%

4.1.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4

Địa chỉ : Số 197 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2016: 5.192.580.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%

4.1.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8

Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2016: 9.746.980.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%

4.1.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12

Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2016: 7.887.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%

4.1.5. Tên Công ty : Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO

Địa chỉ : R1-72 Bùi Bằng Đoàn, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TP Hồ Chí Minh

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2016: 63.100.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 70,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 70,05%

4.1.6. Tên Công ty : Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO

Địa chỉ : Số 2 Lê Lợi, thành phố Huế

Hoạt động chính : Hoạt động xây lắp, kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2016: 58.913.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 98,35%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 98,35%

4.1.7. Tên Công ty : Công ty TNHH Quản lý Dự án Core Asia

Địa chỉ : Lầu 1, Tòa nhà Sông Đà, 14B Kỳ Đồng, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động chính : Tư vấn, Quản lý các dự án đầu tư...

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2016: 1.020.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 3 công ty**4.2.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 2**

Địa chỉ : Số 13 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2016: 5.854.100.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 36,49%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 36,49%

4.2.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 7

Địa chỉ : Số 51 Phạm Như Xương, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2016: 9.560.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 31,16%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 31,16%

4.2.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 10

Địa chỉ : Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2016: 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,05%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 02 đơn vị:

- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Sàn giao dịch Bất động sản VNECO tại số 02 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, Thừa Thiên Huế thành lập theo Quyết định số 22/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 28/9/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động Chi nhánh số 0400101450-030 đăng ký lần đầu ngày 05/10/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính Riêng Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế- IFC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hối tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hối tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
		Cuối kỳ (31/03/2016)			Đầu năm (01/01/2016)	
1. Tiền						
Tiền mặt tại quỹ		1.567.266.281			1.391.822.791	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		26.388.800.059			89.537.976.572	
Cộng		27.956.066.340			90.929.799.363	
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ (31/03/2016)			Đầu năm (01/01/2016)	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu		114.305.330.645	134.814.700.000	(6.128.469.220)	59.642.509.220	68.708.880.000
- SDP (số lượng: 32.700 cổ phiếu)		782.351.220	163.500.000	(618.851.220)	782.351.220	143.880.000
- VFR (số lượng: 130.000 cổ phiếu)		3.947.111.800	1.924.000.000	(2.023.111.800)	3.947.111.800	2.002.000.000
- LCG (số lượng: 309.000 cổ phiếu)		5.278.706.200	1.792.200.000	(3.486.506.200)	5.278.706.200	2.163.000.000
- GEX (số lượng: 5.075.000 cổ phiếu)		104.297.161.425	130.935.000.000	0	49.634.340.000	64.400.000.000
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ (31/03/2016)			Đầu năm (01/01/2016)	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn		30.000.000.000			95.700.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn		30.000.000.000	30.000.000.000		95.700.000.000	95.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(31/03/2016)	(01/01/2016)	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c1. Đầu tư vào công ty con	152.845.280.000	(107.917.280.047)	152.845.280.000	42.449.226.450
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	6.985.720.000	0	6.985.720.000	0
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	5.192.580.000	0	5.192.580.000	0
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	9.746.980.000	0	9.746.980.000	(262.975.400)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	7.887.000.000	0	7.887.000.000	0
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÉCA VNECO	63.100.000.000	(48.587.000.000)	63.100.000.000	(55.528.000.000)
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	58.913.000.000	(58.913.000.000)	58.913.000.000	(58.913.000.000)
- Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia	1.020.000.000	(417.280.047)	1.020.000.000	(417.280.047)
c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	18.414.100.000	(9.560.000.000)	18.414.100.000	12.573.990.012
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	5.854.100.000	0	5.854.100.000	0
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	9.560.000.000	(9.560.000.000)	9.560.000.000	(9.560.000.000)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	3.000.000.000	0	3.000.000.000	0
c3. Đầu tư vào đơn vị khác	42.739.009.234	(1.525.946.560)	42.739.009.234	40.854.326.272
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	758.179.800	(65.361.800)	758.179.800	(82.259.800)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	1.982.484.527	(594.804.525)	1.982.484.527	(495.684.527)
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	5.114.023.435	(862.092.235)	5.114.023.435	(1.306.738.635)
- Công ty CP Sông Ba	368.800.000	(3.688.000)	368.800.000	0
- Công ty CP Thủy điện Sông Chở	3.695.521.472	0	3.695.521.472	0
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	30.820.000.000	0	30.820.000.000	0
Tổng cộng	213.998.389.234	(119.003.226.607)	213.998.389.234	95.877.542.734

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: 0511.3562361 Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đắk Lắk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	Hố Chí Minh	70,05%	Xây lắp các công trình lưới điện;...
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	TP Huế	98,35%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, xây lắp điện;...
- Công ty TNHH Quản lý Dự án CORE ASIA	Hố Chí Minh	51%	Tư vấn, Quản lý các dự án đầu tư
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	34,69%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Đà Nẵng	31,16%	Xây lắp các công trình lưới điện; XD hạ tầng giao thông;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán, không có phát sinh giao dịch liên quan đến các thành viên chủ chốt (Chủ tịch HĐQT, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng) và người có liên quan. Tuy nhiên, trong kỳ có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các đơn vị đầu tư góp vốn khác, cụ thể như sau:

- Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	263.406.763.272	10.673.380.453	97.692.760.255	176.387.383.470
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	(1.166.749.686)	0	(177.456.070)	(989.293.616)
	Kinh phí đến bù	(1.252.801.406)	0	(177.456.070)	(1.075.345.336)
	Phải thu khác	86.051.720	0	0	86.051.720
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	(1.627.386.421)	(140.434.240)	0	(1.767.820.661)
	Kinh phí đến bù	(1.627.386.421)	(140.434.240)	0	(1.767.820.661)
	Phải thu khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	(355.700.564)	0	0	(355.700.564)
	Kinh phí đến bù	(355.700.564)	0	0	(355.700.564)
	Phải thu khác	0	0	0	0
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	30.000.000	64.716.607	0	94.716.607
	Kinh phí đến bù	0	64.716.607	0	64.716.607
	Phải thu khác	30.000.000	0	0	30.000.000
5	Cty CP Kết cấu thép và Mạ kẽm Meca VNECO	115.403.563.757	7.418.000.000	92.381.399.999	30.440.163.758

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Giao dịch liên quan đến hợp đồng mua bán vật tư	37.280.412.585	0	37.280.412.585	0
	Kinh phí đến bù	543.350.000	0		543.350.000
	Phải thu khác	97.634.029		97.634.029	0
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	77.482.167.143	7.418.000.000	55.003.353.385	29.896.813.758
6	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	151.123.036.186	3.331.098.086	5.488.816.326	148.965.317.946
	Giao dịch liên quan đến đầu tư TSCĐ	33.415.497.201		2.471.152.323	30.944.344.878
	Phải thu khác				0
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	117.707.538.985	3.331.098.086	3.017.664.003	118.020.973.068
	CÔNG TY LIÊN KẾT	4.742.706.670	0	1.910.375.716	2.832.330.954
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	741.189.509	0	272.466.300	468.723.209
	Kinh phí đến bù	134.510.300	0	272.466.300	(137.956.000)
	Phải thu khác	606.679.209	0	0	606.679.209
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	3.441.202.176	0	934.036.876	2.507.165.300
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng				0
	Kinh phí đến bù	23.962.629	0	0	23.962.629
	Phải thu khác	3.417.239.547	0	934.036.876	2.483.202.671
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	560.314.985	0	703.872.540	(143.557.555)
	Kinh phí đến bù	(143.557.555)	0	0	(143.557.555)
	Phải thu khác	703.872.540	0	703.872.540	0
	Tổng cộng	268.149.469.942	10.673.380.453	99.603.135.971	179.219.714.424

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	60.759.302.871	14.786.725.444	65.407.428.209	10.138.600.106
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	14.451.119.017	1.063.525.247	7.441.956.674	8.072.687.590
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	14.451.119.017	1.063.525.247	7.441.956.674	8.072.687.590
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	20.594.428.482	3.130.467.418	15.432.040.369	8.292.855.531
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	20.594.428.482	3.130.467.418	15.432.040.369	8.292.855.531
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	21.062.489.201	3.673.781.917	15.102.368.255	9.633.904.863
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	21.062.489.201	3.673.781.917	15.102.368.255	9.633.904.863
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	2.998.456.203	3.791.698.718	3.445.570.772	3.344.584.149
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	2.998.456.203	3.791.698.718	3.445.570.772	3.344.584.149
5	Công ty CP Kết cấu thép và Mạ kẽm Meca VNECO	874.503.051	324.976.333	21.406.968.261	(20.207.488.877)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	874.503.051	324.976.333	21.406.968.261	(20.207.488.877)
6	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	778.306.917	1.978.911.311	1.872.784.878	884.433.350
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	778.306.917	1.978.911.311	1.872.784.878	884.433.350
7	Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia	0	823.364.500	705.741.000	117.623.500
	Giao dịch liên quan hợp đồng kinh tế		823.364.500	705.741.000	117.623.500

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY LIÊN KẾT	63.658.825.939	20.177.395.603	35.792.314.552	48.043.906.990
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	41.478.851.295	6.128.699.552	9.318.218.209	38.289.332.638
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	41.478.851.295	6.128.699.552	9.318.218.209	38.289.332.638
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	4.022.248.558	6.500.376.464	10.362.803.457	159.821.565
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.022.248.558	6.500.376.464	10.362.803.457	159.821.565
	Phải trả khác				0
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	18.157.726.086	7.548.319.587	16.111.292.886	9.594.752.787
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	18.157.726.086	7.548.319.587	16.111.292.886	9.594.752.787
	Tổng cộng	124.418.128.810	34.964.121.047	101.199.742.761	58.182.507.096

3. Phải thu khách hàng**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Cuối kỳ (31/03/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	33.978.585.024	36.998.052.940
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	51.564.269.626	67.108.362.726
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	3.363.778.122	7.529.673.155
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	0	0
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	32.464.105.755	21.502.667.587
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Châu Á	64.734.527.764	64.734.527.764
Công ty Truyền Tải điện 3	1.739.358.409	8.995.800.981
Tổng Công ty ĐTVT đường cao tốc Việt Nam	3.434.936.897	3.434.936.897
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	29.169.705.814	37.660.157.388
Công ty TNHH DVTM SX & XD Đồng Mè Kông	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	47.235.359.333	47.235.359.333
Các đối tượng khác	6.900.437.949	7.051.522.441
Cộng	284.585.064.693	312.251.061.212

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**a. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Cuối kỳ (31/03/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Châu Á	17.746.983.333	2.700.000.000
Cộng	17.746.983.333	2.700.000.000

b. Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	29.896.813.758	77.482.167.143
Công ty CP Du lịch Xanh Huế	118.020.973.068	117.707.538.985
Cộng	147.917.786.826	195.189.706.128
Tổng cộng (a+b)	165.664.770.159	197.889.706.128

5. Phải thu khác

	Cuối kỳ (31/03/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	301.729.295.530	(68.413.576.868)	343.577.917.210	(68.413.576.868)
a1. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	3.837.962.836	0	42.923.712.559	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	606.679.209		741.189.509	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	86.051.720		86.051.720	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4			0	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	2.507.165.300		3.441.202.176	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8			0	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10			703.872.540	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	94.716.607		30.000.000	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÉCA - VNECO			37.921.396.614	
Công Ty CP Du Lịch Xanh Huế VNECO	543.350.000		0	
a2. Phải thu ngắn hạn khác	297.891.332.694	(68.413.576.868)	300.654.204.651	(68.413.576.868)
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	878.366.483		10.576.527.838	
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	24.568.823.496		3.921.694.029	
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	14.492.187.950		23.205.537.177	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Thống Nhất	100.162.470		100.162.470	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	669.331.631		669.331.631	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Vĩnh Cửu	304.120.000		304.120.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	552.563.100		552.563.100	
Công ty CP Xây lắp Điện 2			2.354.658.691	
Phải thu liên quan đến dự án 293 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	205.340.573.879		205.340.573.879	
Phải thu khoản ký cược dài hạn liên đặt cọc cam kết tiến độ triển khai DA khu du lịch Xanh Lăng Cô	8.000.000.000		8.000.000.000	
Phải thu tạm ứng phục vụ công tác	27.632.563.338		14.219.779.563	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Lộc	1.210.065.000		1.210.065.000	
Công ty Truyền tải điện 2	2.354.658.691		1.500.000.000	
Công ty CP Năng Lượng Tái tạo Châu á	0		15.108.333	
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	0		9.964.943.789	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1	0		329.350.332	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	0		394.702.065	
Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	0		501.054.766	
Công ty Cp đầu tư và thương mại VNECO Huế	248.018.874		248.018.874	
Phải thu các đối tượng khác	11.539.897.782	(68.413.576.868)	17.246.013.114	(68.413.576.868)
Cộng	301.729.295.530	(68.413.576.868)	343.577.917.210	(68.413.576.868)
b. Dài hạn				
Phải thu dài hạn khác về giao dịch liên quan đến TSCĐ giữa Tổng Công ty và Công ty CP Du lịch Xanh Huế	30.944.344.878	0	33.415.497.201	0
Cộng	30.944.344.878	0	33.415.497.201	0

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/03/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	31.528.489.691	0	31.166.181.749	0
- Công cụ, dụng cụ	1.396.702.663	0	1.392.881.472	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.343.518.967	0	6.634.849.788	0
- Thành phẩm	353.364.898	0	260.366.050	0
- Hàng hóa	30.794.111	0	31.279.626	0
- Hàng gửi bán	17.780.655	0	19.698.553	0
Cộng	57.670.650.985	0	39.505.257.238	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn- Chi phí phân bổ ngắn hạn khác
Cộng

Cuối kỳ (31/03/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
122.106.671	146.528.005
122.106.671	146.528.005

8. Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thuận, Thừa Thiên Huế
 Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng
 Dự án đầu tư khu du lịch Xanh Lãng Cô, Thừa Thiên Huế
 Dự án đầu tư trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty tại 344 Phan Châu Trinh, thành phố Đà Nẵng
 Dự án Khu Tổ hợp căn hộ cao cấp, TT TMDV và KS VNECO Sơn Trà
 Cộng

Cuối kỳ (31/03/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
374.139.797.688	353.893.532.240
249.267.094.573	230.458.296.504
58.251.508.757	58.251.508.757
15.492.604.676	14.064.683.024
208.166.345	208.166.345
50.920.423.337	50.910.877.610
374.139.797.688	353.893.532.240

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2016	39.559.915.873	17.930.870.816	14.912.349.703	494.785.228	72.897.921.620
Tăng trong kỳ	0	128.000.000	0	0	128.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	0	128.000.000	0	0	128.000.000
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/03/2016	39.559.915.873	18.058.870.816	14.912.349.703	494.785.228	73.025.921.620
HAO MÒN					
Tại 01/01/2016	13.002.220.012	16.971.089.945	8.785.374.549	359.348.279	39.118.032.785
Tăng trong kỳ	664.263.321	64.926.864	169.502.544	6.450.441	905.143.170
- Khấu hao trong kỳ	664.263.321	64.926.864	169.502.544	6.450.441	905.143.170
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAMĐịa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: 0511.3562361 Fax: 0511.3562367**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tại 31/03/2016	13.666.483.333	17.036.016.809	8.954.877.093	365.798.720	40.023.175.955
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2016	26.557.695.861	959.780.871	6.126.975.154	135.436.949	33.779.888.835
Tại 31/03/2016	25.893.432.540	1.022.854.007	5.957.472.610	128.986.508	33.002.745.665

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2016	18.884.459.526	50.086.320	458.750.000	19.393.295.846
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/03/2016	18.884.459.526	50.086.320	458.750.000	19.393.295.846
HAO MÔN				
Tại 01/01/2016	0	50.086.320	440.000.000	490.086.320
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	11.250.000	11.250.000
- Khấu hao trong kỳ	0	0	11.250.000	11.250.000
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/03/2016	0	50.086.320	451.250.000	501.336.320
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2016	18.884.459.526	0	18.750.000	18.903.209.526
Tại 31/03/2016	18.884.459.526	0	7.500.000	18.891.959.526

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ (31/03/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	733.580.978	720.562.973
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	42.583.333	36.500.000
Cộng	776.164.311	757.062.973

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ (31/03/2016)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Vay ngắn hạn	391.077.736.431	391.077.736.431	187.585.806.633	196.330.401.422	399.822.331.220	399.822.331.220
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	168.320.837.655	168.320.837.655	100.451.763.157	56.820.651.241	124.689.725.739	124.689.725.739
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	37.687.492.304	37.687.492.304	3.687.492.304	18.518.960.181	52.518.960.181	52.518.960.181
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	35.719.548.795	35.719.548.795	26.926.864.555	20.000.000.000	28.792.684.240	28.792.684.240
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	55.593.896.617	55.593.896.617	55.593.896.617			
Nợ dài hạn đến hạn trả	93.755.961.060	93.755.961.060	925.790.000	100.990.790.000	193.820.961.060	193.820.961.060
2. Vay dài hạn						
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	2.900.000.000	2.900.000.000	0	300.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000
Ngân hàng Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng	30.000.000.000	30.000.000.000	0	10.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng	1.560.345.940	1.560.345.940	0	105.790.000	1.666.135.940	1.666.135.940
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	3.826.677.872	3.826.677.872	0	585.000.000	4.411.677.872	4.411.677.872
Mệnh giá trái phiếu phát hành (*)	60.000.000.000	60.000.000.000	0	90.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Cộng vay dài hạn	98.287.023.812	98.287.023.812	925.790.000	100.990.790.000	199.277.813.812	199.277.813.812
Trừ nợ dài hạn ở mục 15.1	93.755.961.060	93.755.961.060	925.790.000	100.990.790.000	193.820.961.060	193.820.961.060
Cộng các khoản vay dài hạn	4.531.062.752	4.531.062.752	-	-	5.456.852.752	5.456.852.752
Cộng (1+2)	395.608.799.183	395.608.799.183			405.279.183.972	405.279.183.972

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/03/2016)		Đầu năm (01/01/2016)		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	54.238.222.784	54.273.284.128	62.076.481.048	62.076.481.048	
Công Ty CP Xây Dựng Mai Linh Hà Tĩnh	1.459.670.222	1.459.670.222	4.328.034.206	4.328.034.206	
Công Ty TNHH Hùng Quý	543.296.116	543.296.116	1.252.889.532	1.252.889.532	
Công ty TNHH Về Nguồn	7.679.149.663	7.679.149.663	1.582.736.569	1.582.736.569	
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	2.987.292.876	2.987.292.876	2.957.444.089	2.957.444.089	
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	1.190.746.348	1.190.746.348	1.190.746.348	1.190.746.348	
Công Ty TNHH Phúc Thịnh	1.459.896.463	1.459.896.463	3.879.594.028	3.879.594.028	
Công Ty CP Xây Dựng và TM Sao Vàng	3.901.079.852	3.901.079.852	7.700.977.779	7.700.977.779	
Công Ty TNHH MTV Đầu tư Xây Dựng 181	687.432.264	687.432.264	1.852.876.382	1.852.876.382	
Công Ty CP Xây dựng Điện Thái Nam Phát	2.067.803.434	2.067.803.434	3.469.725.648	3.469.725.648	
Công Ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	2.678.953.463	2.678.953.463	1.991.751.984	1.991.751.984	
Công ty CP Xây Dựng Khuê Mỹ	1.016.451.681	1.016.451.681	1.417.058.262	1.417.058.262	
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1	4.758.875	4.758.875	2.683.548.302	2.683.548.302	
Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	2.342.659.567	2.342.659.567	7.622.653.969	7.622.653.969	
Cty CP Đầu tư và xây dựng điện Hối Xuân VNECO	32.114.602	32.114.602	32.114.602	32.114.602	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	72.920.017	72.920.017	1.935.527.683	1.935.527.683	
Công Ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Trọng Tiến	14.138.452.515	14.138.452.515	3.383.989.620	3.383.989.620	
Phải trả cho các đối tượng khác	11.975.544.826	12.010.606.170	14.794.812.045	14.794.812.045	
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	78.272.372.473	78.272.372.473	124.418.128.810	124.418.128.810	
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	38.289.332.638	38.289.332.638	41.478.851.295	41.478.851.295	
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	8.072.687.590	8.072.687.590	14.451.119.017	14.451.119.017	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	8.292.855.531	8.292.855.531	20.594.428.482	20.594.428.482	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	9.633.904.863	9.633.904.863	21.062.489.201	21.062.489.201	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	9.594.752.787	9.594.752.787	18.157.726.086	18.157.726.086	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	3.344.584.149	3.344.584.149	2.998.456.203	2.998.456.203	
Công Ty CP Du Lịch Xanh Huế VNECO	884.433.350	884.433.350	778.306.917	778.306.917	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	159.821.565	159.821.565	4.022.248.558	4.022.248.558	
Công Ty CP Xây Dựng Điện MÊCA VNECO	0	0	874.503.051	874.503.051	
Cộng (a+d)	132.510.595.257	132.545.656.601	186.494.609.858	186.494.609.858	
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (31/03/2016)	Số đã bù trừ với thuế GTGT dọc khẩu trừ cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2016)
a. Phải nộp					
Thuế Giá trị gia tăng	0	1.475.580.403	5.538.868.696	7.014.449.099	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(150.950.167)	0	12.816.277.361	221.384.354	12.443.942.840
Thuế thu nhập cá nhân	(167.266.763)	0	200.877.599	0	33.610.836
Thuế khác	5.682.313	0	72.482.509	72.188.803	5.976.019
Cộng	(312.534.617)	1.475.580.403	18.628.506.165	7.308.022.256	12.483.529.695
Trong đó		Cuối kỳ (31/03/2016)			
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		318.216.930			
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		5.682.313			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/03/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
Phải trả cho khách hàng thi công mạng truyền hình nhà công vụ số 8 Bạch Đằng T26	212.155.000	212.155.000
Phải trả cho khách hàng thi công HT mạng tổng đài điện thoại Ngân hàng NN&PTNT, Chi nhánh Chợ Cồn	206.700.479	206.700.479
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Phú Mỹ - Sông Mỹ	109.540.591	109.540.591
Phải trả cho khách hàng thi công Thủy điện An Khê - Ka Nak	183.600.477	183.600.477
Phải trả cho khách hàng thi công DA Thủy Điện Hồi Xuân	6.180.978.714	17.816.193.860
Phải trả cho khách hàng thi công hạ tầng KDC Nguyễn Chánh	232.190.434	232.190.434
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	488.003.090	503.003.090
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 9)	3.263.929.463	4.303.381.940
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV NMD Vĩnh Tân - Phan Thiết	179.891.344	179.891.344
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Hàm Thuận Phan Thiết (gói thầu số 2)	260.424.573	260.424.573
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rê Bình Tân	291.916.620	952.010.765
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	411.824.103	608.423.914
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Duyên Hải - Mỹ Tho	5.486.789.037	7.700.871.336
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500/220kV TTĐL Duyên Hải	0	1.298.579.816
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Thanh Hóa - Vinh	(86.777.885)	(86.777.885)
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Vĩnh Tân - Sông Mỹ	372.540.915	372.540.915
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220/110/500kV Sông Mỹ	1.205.638.906	1.208.136.906
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	527.716.613	527.716.613
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Nhà Bè - Ô Môn	105.308.049	105.308.049
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Thái Bình	9.957.509.889	10.348.890.319
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Long Phú - Ô Môn	7.483.205.977	9.766.499.310
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Bà Rịa - Vũng Tàu	25.000.000	25.000.000
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Vũng Áng - Ba Đồn - Đồng Hới	0	7.749.458.782
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV An Khê - Quy Nhơn	55.193.515	55.193.515
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV DA XD Đường Cao Tốc ĐNăng - QNgãi	153.441.996	848.950.244
Phải trả cho khách hàng thi công Trạm biến áp 220/110kV Vĩnh Tường	788.379.129	5.397.744.509
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 gói 8.1	5.482.045.441	2.635.102.828
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 gói 8.3	4.806.256.766	1.728.801.741
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV TTĐL Long Phú - Sóc Trăng	0	141.199.175
Phải trả cho khách hàng thi công Công trình ĐZ 220kV Duyên Hải - Mỏ Cây	99.875.365	473.832.032
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500kV Pleiku 2	5.874.360.727	141.336.189
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.1)	300.000.000	300.000.000
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.2)	1.220.879.104	1.220.879.104
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Kon Tum và Đấu nối	0	1.455.000.000
Phải trả cho khách hàng thi công HD 01/2015/EPC TBA22/110kV TNP, đZ 110kV TNP-MN và MRNL 110kV tại TBA 110kV Mũi Né	30.502.211.735	40.688.906.871
Phải trả cho khách hàng thi công 500kV TTĐL Vĩnh Tân - Rê Sông Mỹ - Tân Uyên	13.428.320.285	0
Dự chi phải trả lãi vay ngắn hạn thương mại	345.000.000	266.531.428
Chi phí phải trả khác	2.363.436.097	2.383.436.097
Cộng	102.517.484.549	122.320.654.361

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả khác	Cuối kỳ (31/03/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	234.226.462	249.957.652
- Bảo hiểm xã hội	311.634.658	173.328.780
- Bảo hiểm y tế	52.208.332	57.372.859
- Bảo hiểm thất nghiệp	34.733.376	25.941.737
- Phải trả BTC giá trị người nghèo trả chậm	0	1.595.560.000
- Các khoản phải trả nộp khác	9.975.806.476	6.487.290.139
+ Phải trả khác cho các đơn vị thành viên trong VNECO (*)	3.480.380.116	3.379.445.946
+ Cổ tức phải trả cho các cổ đông	17.737.080	17.737.080
+ Phải trả lãi phát hành trái phiếu VNE-BOND2014	1.567.083.333	486.666.666
+ Phải trả khác	4.910.605.947	2.623.440.447
Cộng	10.608.609.304	8.589.451.167

Trong đó:

(*) Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan	Cuối kỳ (31/03/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	137.956.000	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	1.075.345.336	1.252.801.406
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	1.767.820.661	1.627.386.421
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	355.700.564	355.700.564
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	143.557.555	143.557.555
Cộng	3.480.380.116	3.379.445.946

21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ (31/03/2016)			Đầu năm (01/01/2016)		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường						
a. Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá	60.000.000.000	LS tiền gửi tiết kiệm + 3,5%/năm	24 tháng	150.000.000.000	LS tiền gửi tiết kiệm + 3,5%/năm	24 tháng
Cộng	60.000.000.000			150.000.000.000		

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (31/03/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.946.172.138	3.946.172.138
Cộng	3.946.172.138	3.946.172.138

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các Quỹ		Cổ phiếu quỹ (*)	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư tại 01/01/2015	637.210.610.000	2.725.000.000	2.627.092.916	108.100.042.479	11.985.555.466	(28.712.098.397)	733.936.202.464
- Tăng vốn trong kỳ	186.364.440.000	0	0	0	0	0	186.364.440.000
- Lãi trong kỳ	0	0	0	89.174.117.534	0	0	89.174.117.534
- Tăng khác	0	0	1.038.188.701	0	0	0	1.038.188.701
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	202.400.000	0	64.869.673.203	0	0	65.092.073.203
Số dư tại 31/12/2015	823.575.050.000	2.522.600.000	3.665.281.617	132.384.486.810	11.985.555.466	(28.712.098.397)	945.420.875.496
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	145.582.628	0	0	145.582.628
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/03/2016	823.575.050.000	2.522.600.000	3.665.281.617	132.530.069.438	11.985.555.466	(28.712.098.397)	945.566.458.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Cuối kỳ (31/03/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	823.575.050.000	823.575.050.000
Cộng	823.575.050.000	823.575.050.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	823.575.050.000	823.575.050.000
+ Vốn góp đầu kỳ	823.575.050.000	823.575.050.000
+ Vốn góp cuối kỳ	823.575.050.000	823.575.050.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	82.357.505	82.357.505
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.357.505	82.357.505
+ Cổ phiếu phổ thông	82.357.505	82.357.505
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.598.920	1.598.920
* Cổ phiếu phổ thông	1.598.920	1.598.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.758.585	80.758.585
+ Cổ phiếu phổ thông	80.758.585	80.758.585
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	11.985.555.466	11.985.555.466
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.318.320.153	154.932.126.684	60.318.320.153	154.932.126.684
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	50.751.295.636	154.454.449.459	50.751.295.636	154.454.449.459
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	595.124.513	477.677.225	595.124.513	477.677.225
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	8.971.900.004	0	8.971.900.004	0
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	14.622.377	0	14.622.377
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	14.622.377	0	14.622.377
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.318.320.153	154.917.504.307	60.318.320.153	154.917.504.307
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	50.751.295.636	154.454.449.459	50.751.295.636	154.454.449.459
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	595.124.513	463.054.848	595.124.513	463.054.848
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	8.971.900.004	0	8.971.900.004	0
4- Giá vốn hàng bán	55.400.027.880	122.838.084.184	55.400.027.880	122.838.084.184
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	46.711.207.760	121.545.220.444	46.711.207.760	121.545.220.444
- Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.311.541.128	1.292.863.740	1.311.541.128	1.292.863.740
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	7.377.278.994	0	7.377.278.994	0
5- Doanh thu hoạt động tài chính	1.744.498.804	3.676.151.976	1.744.498.804	3.676.151.976
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.744.498.804	3.676.137.640	1.744.498.804	3.676.137.640
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	14.336	0	14.336
- Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
6- Chi phí tài chính	(1.267.272.772)	2.265.372.291	(1.267.272.772)	2.265.372.291
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	927.325.525	0	927.325.525	0
- CP cho vay và đi vay vốn	4.958.933.505	5.201.751.791	4.958.933.505	5.201.751.791
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	551.607.998	634.327.000	551.607.998	634.327.000
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(7.705.139.800)	(3.570.706.500)	(7.705.139.800)	(3.570.706.500)
- CP Tài chính khác	0	0	0	0
7- Thu nhập khác	11.555.041	498.319.075	11.555.041	498.319.075
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	11.555.041	498.319.075	11.555.041	498.319.075
8- Chi phí khác	288.735.285	499.918.815	288.735.285	499.918.815
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Các khoản bị phạt	0	80.558.734	0	80.558.734
- Điều chỉnh giá trị công trình	0	0	0	0
- Các khoản khác	288.735.285	419.360.081	288.735.285	419.360.081
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	7.188.376.775	9.762.966.137	7.188.376.775	9.762.966.137
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.187.273.775	9.761.180.137	7.187.273.775	9.761.180.137
- Chi phí tiền lương	3.372.234.182	2.981.695.000	3.372.234.182	2.981.695.000
- Chi phí phục vụ công tác	3.021.050.076	3.691.182.113	3.021.050.076	3.691.182.113
- Chi phí khác phục vụ công tác	793.989.517	3.088.303.024	793.989.517	3.088.303.024
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.103.000	1.786.000	1.103.000	1.786.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.103.000	1.786.000	1.103.000	1.786.000
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	221.384.354	5.237.362.386	221.384.354	5.237.362.386
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	221.384.354	5.237.362.386	221.384.354	5.237.362.386

Trong đó thuế TNDN hiện hành Quý 1/2016 và lũy kế năm 2016, chi tiết như sau:

	Quý 1/2016	Lũy kế năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Kinh doanh	464.506.830	464.506.830
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	(1.130.114.180)	(1.130.114.180)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức, lợi nhuận được chia)	0	0
Cộng: Chi phí không được khấu trừ (tiền phạt thuế, BHXH)	0	0
Thu nhập chịu thuế	(1.130.114.180)	(1.130.114.180)
Thuế suất (20%)	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyển nhượng BĐS	1.594.621.010	1.594.621.010
Trong đó:		
Doanh thu chuyển nhượng	8.971.900.004	8.971.900.004
Giá vốn chuyển nhượng	7.377.278.994	7.377.278.994
Thu nhập chịu thuế	1.594.621.010	1.594.621.010
Thuế suất (20%)	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	318.924.202	318.924.202
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	318.924.202	318.924.202
Hoàn nhập thuế TNDN tạm trích 1% từ tiền thu liên quan đến hoạt động bất động sản	(97.539.848)	(97.539.848)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	221.384.354	221.384.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31 tháng 03 năm 2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	391.077.736.431	4.531.062.752	395.608.799.183
Phải trả người bán	132.510.595.257	-	132.510.595.257
Chi phí phải trả	102.517.484.549	-	102.517.484.549
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	10.608.609.304	-	10.608.609.304
Cộng	636.714.425.541	4.531.062.752	641.245.488.293
31 tháng 12 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	399.822.331.220	5.456.852.752	405.279.183.972
Phải trả người bán	186.494.609.858	-	186.494.609.858
Chi phí phải trả	122.320.654.361	-	122.320.654.361
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	8.589.451.167	-	8.589.451.167
Cộng	717.227.046.606	5.456.852.752	722.683.899.358

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.15- Vay và nợ thuê tài chính).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2016		31/12/2015		31/03/2016	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	27.956.066.340	0	90.929.799.363	0	27.956.066.340	90.929.799.363
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	144.305.330.645	(6.128.469.220)	155.342.509.220	(5.699.289.220)	138.176.861.425	149.643.220.000
- Phải thu khách hàng	284.585.064.893	0	312.251.061.212	0	284.585.064.893	312.251.061.212
- Phải thu khác	498.338.410.567	(68.413.576.868)	574.893.120.539	(68.413.576.868)	429.924.833.699	506.469.543.671
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	42.739.009.234	(1.525.946.560)	42.739.009.234	(1.525.946.560)	41.213.062.674	41.213.062.674
TỔNG CỘNG	997.923.881.479	(76.067.992.648)	1.176.145.499.568	(75.638.812.648)	921.855.888.831	1.100.506.686.920
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	395.608.799.183	0	405.279.183.972	0	395.608.799.183	405.279.183.972
- Phải trả người bán	132.510.595.257	0	186.494.609.858	0	132.510.595.257	186.494.609.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Chi phí phải trả	102.517.484.549	0	122.320.654.361	0	102.517.484.549	122.320.654.361
- Phải trả khác	10.608.609.304	0	8.589.451.167	0	10.608.609.304	8.589.451.167
Cộng	641.245.488.293	0	722.683.899.358	0	641.245.488.293	722.683.899.358

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:**3.1. Theo bộ phận kinh doanh:**

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động trong các lĩnh vực sau: hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; chuyển nhượng bất động sản và Khách sạn, Du lịch, Dịch vụ.

Quý 1 năm 2016	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.751.295.636	595.124.513	8.971.900.004	60.318.320.153
Giá vốn hàng bán	46.711.207.760	1.311.541.126	7.377.278.994	55.400.027.880
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	4.040.087.876	(716.416.613)	1.594.621.010	4.918.292.273

Lũy kế năm 2016	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.751.295.636	595.124.513	8.971.900.004	60.318.320.153
Giá vốn hàng bán	46.711.207.760	1.311.541.126	7.377.278.994	55.400.027.880
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	4.040.087.876	(716.416.613)	1.594.621.010	4.918.292.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.2- Báo cáo Bộ phận theo Khu vực địa lý

a. Báo cáo theo khu vực địa lý của hoạt động Chuyển nhượng Bất động sản và Dịch vụ

Quý 1 năm 2016	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động cung cấp dịch vụ	595.124.513	1.311.541.126	(716.416.613)
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	8.971.900.004	7.377.278.994	1.594.621.010

Lũy kế năm 2016	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động cung cấp dịch vụ	595.124.513	1.311.541.126	(716.416.613)
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	8.971.900.004	7.377.278.994	1.594.621.010

b. Báo cáo theo Khu vực địa lý của hoạt động xây lắp

Quý 1 Năm 2016	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	26.514.310.346	22.537.163.794	3.977.146.552
Công trình ĐZ 500kV TTĐL Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Uyên	26.514.310.346	22.537.163.794	3.977.146.552
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	24.236.985.290	24.174.043.966	62.941.324
Công trình Đz 220kV Vĩnh Tân - Phan Thiết	991.618	991.618	0
Công trình TBA 500kV Pleiku 2	6.294.132.444	6.231.191.120	62.941.324
Công trình ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lộ 8.1	11.494.000.000	11.494.000.000	0
Công trình ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lộ 8.3	6.447.688.349	6.447.688.349	0
Công trình TBA 220kV Kon Tum và Đẩu nổi	172.879	172.879	0
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	0	0	0
			0
Tổng Cộng (I+II+III)	50.751.295.636	46.711.207.760	4.040.087.876

Lũy kế Năm 2016	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	26.514.310.346	22.537.163.794	3.977.146.552
Công trình ĐZ 500kV TTĐL Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Uyên	26.514.310.346	22.537.163.794	3.977.146.552
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	24.236.985.290	24.174.043.966	62.941.324
Công trình Đz 220kV Vĩnh Tân - Phan Thiết	991.618	991.618	0
Công trình TBA 500kV Pleiku 2	6.294.132.444	6.231.191.120	62.941.324
Công trình ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lộ 8.1	11.494.000.000	11.494.000.000	0
Công trình ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lộ 8.3	6.447.688.349	6.447.688.349	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Lũy kế Năm 2016	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Công trình TBA 220kV Kon Tum và Đấu nối	172.879	172.879	0
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	0	0	0
			0
Tổng Cộng (I+II+III)	50.751.295.636	46.711.207.760	4.040.087.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH**

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 1 năm 2016, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi giảm trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2015:

TT	Chỉ tiêu	Quý 1/2016	Quý 1/2015	Chênh lệch tuyệt đối	% Tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.318	154.918	(94.600)	(61,06)%
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.918	32.080	(27.162)	(84,67)%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	1.744	3.676	(1.932)	(52,56)%
4	Thu nhập khác	11	498	(487)	(97,79)%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Riêng	145	18.488	(18.343)	(99,22)%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Riêng quý 1 năm 2016 giảm 99,22% tương đương 18.343 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Quý 1 năm 2016, do vướng mắc công tác đến bù phục vụ thi công đồng thời các hạng mục lắp dựng cột, kéo dây lại phụ thuộc vào các đơn vị cung cấp vật tư, thiết bị... Đây là nguyên nhân chính làm VNECO không thể triển khai thi công nhanh được, nên không lên phiếu giá nghiệm thu để ghi nhận doanh thu kịp thời với chủ đầu tư, do vậy doanh thu bị sụt giảm 61,06% tương đương 94.600 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015, góp phần làm cho lợi nhuận gộp giảm 84,67% tương đương 27.162 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm 2015 là 52,56% tương đương 1.932 triệu đồng, do số dư tiền gửi ngân hàng thương mại thấp hơn cùng kỳ năm trước.

- Thu nhập hoạt động khác giảm so với cùng kỳ năm 2015 là 97,79% tương đương 487 triệu đồng.

Các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2016 của Báo cáo tài chính Riêng của Tổng Công ty giảm so với cùng kỳ năm 2015.

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cán

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng

